

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/DS-PT

Ngày: 23-5-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Thành Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2023/TLPT- DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2023/QĐ-PT ngày 4/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2023/QĐ-PT ngày 24/4/2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 373/2023/TB-PT ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Liên Tân T, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Số nhà MHT/S đường NCN, Phường MH, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Yến T, sinh năm 1959, địa chỉ: Số HHK đường CĐ, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Xóm M, thôn MM, xã ĐL, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà H có mặt, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Liên Tân T và đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Nguyễn Thị Yến T trình bày:

Ông T và bị đơn bà Lê Thị H quen biết nhau qua mối quan hệ làm ăn nên ông T đã nhiều lần cho bà H vay tiền thể hiện tại các giấy vay tiền viết tay có

chữ ký xác nhận của bà H, cụ thể: Ngày 22/10/2020 ông T cho bà H vay 200.000.000 đồng; ngày 30/10/2020 cho vay 300.000.000đ và ngày 14/11/2020 cho vay 400.000.000đ. Cả ba lần vay này thời hạn trả đều là 01 tháng kể từ ngày vay và lãi suất là 0,75%/tháng. Khi vay tiền bà H có đưa cho ông T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin nhưng sau đó ông T đã trả lại cho bà H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vì bà H mượn lại để làm giấy tờ. Khi đến hạn trả nợ gốc và lãi của các lần vay nêu trên bà H đã không trả, mặc dù ông T đã đòi nhiều lần. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền gốc của ba lần vay tổng cộng là 900.000.000đ, không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà H xác nhận có vay tiền của ông T vào ngày 22/10/2020 với số tiền 200.000.000 đồng, tới ngày 30/10/2020 vay tiếp 300.000.000đ và ngày 14/11/2020 vay 400.000.000đ; tổng cộng là 900.000.000đ. Tuy nhiên, 02 lần vay vào các ngày 22/10/2020 và ngày 30/10/2020 bà đã trả hết cho ông T số tiền vay gốc 500.000.000đ cùng tiền lãi là 150.000.000đ. Đối với số tiền vay ngày 14/11/2020 là 400.000.000đ thì bà đã trả 300.000.000đ tiền gốc và 60.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng bà đã trả cho ông T số tiền vay gốc là 800.000.000đ nên hiện giờ bà chỉ còn nợ lại ông T 100.000.000đ tiền vay gốc.

Do các lần trả tiền vay gốc và tiền lãi bà H đều trả bằng tiền mặt và ông T cũng không viết giấy nhận tiền nên bà H không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền vay gốc 500.000.000đ và tiền lãi của hai lần vay ngày 22/10/2020 và ngày 30/10/2020. Tuy nhiên, đối với số tiền vay gốc 400.000.000đ vay ngày 14/11/2020 khi trả cho ông T 300.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000đ tiền lãi thì bà H có đi cùng em rể là ông Huỳnh Chí Linh và có ký nợ lại 100.000.000đ trên tờ giấy A4 do ông T soạn sẵn và hiện ông T đang giữ tờ giấy này.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả 900.000.000đ tiền vay gốc thì bà H không đồng ý vì bà đã trả 800.000.000đ tiền vay gốc, bà đồng ý trả cho ông T 100.000.000đ tiền vay gốc còn lại cùng số tiền lãi là 40.000.000đ. Đối với tất cả các số tiền lãi trước đây bà H đã trả cho ông T thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì về số tiền lãi này.

Tòa án đã hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Liên Tân T.

Buộc bà Lê Thị H trả cho ông Liên Tân T 900.000.000đ (*Chín trăm triệu đồng*) tiền vay gốc theo các Giấy vay tiền ngày 22/10/2020, ngày 30/10/2020 và ngày 14/11/2020

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 16/01/2023, bà Lê Thị H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà H cho rằng đã trả cho ông T số tiền 800.000.000đ nợ gốc và 210.000.000đ tiền lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Liên Tân T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Ông Liên Tân T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H trả số tiền 900.000.000đ, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H thì thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện: Ông T có cho bà H vay số tiền 900.000.000đ, cụ thể: Ngày 22/10/2020 ông T cho bà H vay 200.000.000đ; ngày 30/10/2020 cho vay 300.000.000đ và ngày 14/11/2020 cho vay 400.000.000đ. Cả ba lần vay này thời hạn trả đều là 01 tháng kể từ ngày vay và lãi suất là 0,75%/tháng.

Bà H thừa nhận có vay của ông T tổng cộng 900.000.000đ. Đối với số tiền vay 200.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 22/10/2020 và số tiền vay 300.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 30/10/2020 thì bà H cho rằng vào ngày 09/11/2020 bà đã trả cho ông T 500.000.000đ tiền gốc và 150.000.000đ tiền lãi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền. Ông T không thừa nhận việc trả tiền như bà H trình bày. Do đó, không có cơ sở để xác định việc bà H đã trả tiền cho ông T như bà H trình bày.

Đối với số tiền vay 400.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 14/11/2020 bà H trình bày đã trả 300.000.000đ tiền gốc và 60.000.000đ tiền lãi nên chỉ còn nợ ông T 100.000.000đ tiền gốc. Khi trả tiền thì có em rể bà là ông Huỳnh Chí Linh, bà trả trực tiếp cho ông T bằng tiền mặt. Sau khi nhận tiền ông T có đưa

một tờ giấy bảo bà H ký, giấy nợ này ông Linh không đọc. Khi bà H ký xong thì ông T là người giữ giấy nợ này. Tuy nhiên, theo như nội dung vay tiền ngày 14/11/2020 giữa ông T, bà H thì 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đưa cho ông T để thế chấp vay tiền đều đứng tên bố bà H là ông Lê Văn Tổng. Như vậy, lời khai của người làm chứng không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Hơn nữa, người làm chứng là em rể bà H nên không đảm bảo tính khách quan.

Phía ông T trình bày, do bà H có tài sản là nhà mặt tiền và có uy tín trong việc làm ăn nên khi bà H yêu cầu ông cho mượn lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục giấy tờ thì ông đã tin tưởng nên giao lại các giấy chứng nhận này cho bà H. Tuy nhiên, việc ông T đưa lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H không không đủ căn cứ chứng minh bà H đã trả nợ cho ông T.

Như vậy, ông T không thừa nhận việc bà H trình bày đã trả cho ông T 800.000.000đ tiền gốc và 210.000.000đ tiền lãi và bà H không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà H phải thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc 900.000.000đ là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Liên Tân T.

Buộc bà Lê Thị H trả cho ông Liên Tân T số tiền 900.000.000đ vay gốc theo các Giấy vay tiền ngày 22/10/2020, ngày 30/10/2020 và ngày 14/11/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 39.000.000đ và án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã tạm ứng

theo Biên lai thu số 0005556 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bảo Lộc. Bà H phải nộp số tiền 39.000.000đ án phí còn thiếu.

Hoàn trả cho ông Liên Tân T số tiền 19.500.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0049952 ngày 21/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV& THA;
- TAND Tp Bảo Lộc (02);
- Chi cục THADS Tp Bảo Lộc;
- Đường sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt